# TÀI LIỆU ĐẶC TẢ API

# KẾT NỐI TRA ĐỔI DỮ LIỆU VỚI HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH CỦA BỘ TƯ PHÁP THÔNG QUA LGSP

**NỘI DUNG SỬA ĐỔI**

\* M - Mới, S - Sửa, X - Xóa

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Mục sửa đổi** | **\* M**  **S , X** | **Nội dung sửa đổi** | **Người sửa đổi** | **Lần sửa đổi** |
| 27/03/2020 | Tạo mới | M |  | Vũ Gia Hùng |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

THÔNG TIN KẾT NỐI

|  |  |
| --- | --- |
| **Kiểu** | **Nội dung** |
| Địa chỉ adapter | http://am.hagiang.gov.vn/dvctp/1.0.0/tuphap |
| ConsumerKey |  |
| ConsumerSecret |  |
| Phiên bản | 2.0 |

# HƯỚNG DẪN KẾT NỐI

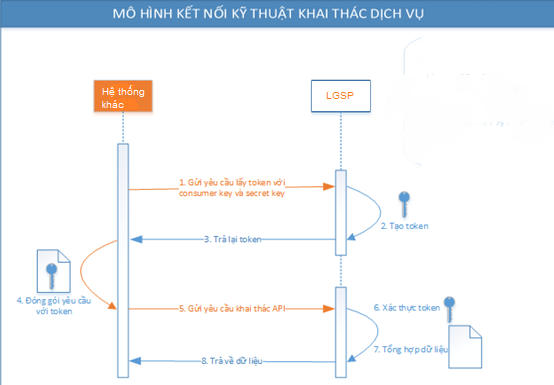
## Giới thiệu

Tài liệu được ban hành giúp các lập trình viên hiểu và nắm được phương thức kết nối giữa các hệ thống thông tin tới trục LGSP đối với dịch vụ tin tức và lịch làm việc

Tài liệu cung cấp bao gồm:

* Mô hình kỹ thuật kết nối khai thác dịch vụ hồ sơ hành chính công trên LGSP
* Danh sách api và phương thức giao tiếp.
* Quy chuẩn định dạng gói tin đầu vào, đầu ra tương ứng mỗi api.
* Hướng dẫn kết nối và một số ví dụ

## Mô hình kết nối



Hình 1: Mô hình kết nối kỹ thuật

## Trình tự kết nối

* Bước 1: yêu cầu access token. Hệ thống khác (hệ thống khách hàng) sử dụng cặp khóa (consumer\_key và secret\_key) do LGSP cung cấp, gửi yêu cầu lấy token để truy cập các dịch vụ do LGSP cung cấp.
* Bước 2: xác thực và tạo token. LGSP tiến hành xác thực các cặp khóa và khởi tạo token cho phép hệ thống khách hàng truy cập các dịch vụ được cấp phép.
* Bước 3: trả về token. Sau khi khởi tạo token, LGSP tiến hành đóng gói và trả token cho hệ thống khácu hàng kết nối. Token này chỉ có giá trị sử dụng trong một phiên làm việc với một khoảng thời gian timeout nhất định do LGSP quy định.
* Bước 4: đóng gói yêu cầu khai thác dịch vụ với token. Yêu cầu khai thác dịch vụ được gửi tới LGSP cần có 2 thành phần: (1) Thông tin đầu vào như: mã hồ sơ, mã đơn vị,…(2) Thông tin token.
* Bước 5: gửi yêu cầu khai thác dịch vụ.
* Bước 6: xác thực token và kiểm tra quyền truy cập. LGSP tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của token với dịch vụ được yêu cầu. Nếu hệ thống khách hàng chưa đăng ký sử dụng dịch vụ đang được yêu cầu, LGSP sẽ chặn quyền truy cập dịch vụ. Ngược lại, nếu hệ thống khách hàng đã đăng ký sử dụng dịch vụ, LGSP tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo.
* Bước 7: tổng hợp dữ liệu. LGSP tiến hành thực hiện các công việc cần thiết để tổng hợp dữ liệu tương ứng với từng dịch vụ được yêu cầu
* Bước 8: trả về dữ liệu. LGSP sẽ tiến hành trả dữ liệu cho hệ thống khách hàng yêu cầu

# CÁC DỊCH VỤ GIAO TIẾP TỪ LGSP

## Dịch vụ lấy thông tin token - getToken

* Lấy token cho phiên làm việc của các dịch vụ khác
* Chi tiết dịch vụ:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ getToken** | |
| URL | http://am.hagiang.gov.vn/token?grant\_type=client\_credentials |
| **Request header** | |
| Content-Type | application/x-www-form-urlencoded |
| Method | POST |
| Authorization | Giá trị “BasicBase64.encodeBase64(consumerkey + ":" + consumersecret)”  Ví dụ:  “*Basic MU56THpqdElvclBTNmhhcEtXSENlTmhnZkxrYTprSG02WUZhTm0xVGp1S0FmQmZDc19aU1pPc3dh*” |
| **Request body** | |
| body | grant\_type=client\_credentials |
| **Response body** | |
| body | {  "access\_token": "49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87",  "scope": "am\_application\_scope default",  "token\_type": "Bearer",  "expires\_in": 2989  } |

## Dịch vụ đăng ký hộ tịch - dangKyHoTich

* Mục đích: Hàm chức năng cho phép tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ tịch từ Hệ thống phần mềm một cửa hoặc Phần mềm hộ tịch của địa phương (thêm mới hoặc cập nhật thông tin mới nhất).
* Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction). Trong đó:
* *Trường hợp hồ sơ đã được công chức tư pháp hộ tịch tiếp nhận và xử lý thành công trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch mà có nhu cầu cập nhật lại thông tin mới nhất:* Sau khi dữ liệu cập nhật được đưa sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, công chức tư pháp hộ tịch phải đăng nhập vào Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung để xác nhận thông tin trước khi dữ liệu được cập nhật chính thức vào cơ sở dữ liệu;
* *Trường hợp hồ sơ (thông tin từ tờ khai) được gửi từ Hệ thống thông tin một cửa điện tử và chưa có thông tin về số, quyển số, trang số và ngày đăng ký:* Hệ thống thông tin một cửa điện tử tự động điền mặc định giá trị **Null** vào các trường thông tin này trước khi chuyển hồ sơ sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch;
* Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ dangKyHoTich** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_dangKyHoTich |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "maDonVi": "",  "module": "",  "maHoSo": "",  "ngayTiepNhan": "",  "data": ""  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.1 |

* Giải thích các tham số

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | maDonVi | Long | Mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ:  - Là mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký được ghi theo mã do Bộ tư pháp cung cấp trong dịch vụ danh mục;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. |
| 2 | module | String | Mã nghiệp vụ[[1]](#footnote-1) |
| 3 | maHoSo | String | Số phiếu tiếp nhận của hồ sơ trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử. |
| 4 | ngayTiepNhan | Date | Ngày tiếp nhận hồ sơ. |
| 5 | data | String | Thông điệp dữ liệu dưới dạng XML (xem mô tả tại Mục 3.2.1). |

## Dịch vụ danh mục - danhMuc

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về dữ liệu của các danh mục.

- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).

- Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ danhMuc** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_danhMuc |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "loaiDanhMuc": ""  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.2 |

* Giải thích các tham số: Loại danh mục nhận 1 trong 5 giá trị như sau:

1 - Danh mục quốc tịch;

2 - Danh mục quốc gia;

3 - Danh mục dân tộc;

4 - Danh mục địa danh hành chính (cấp tỉnh);

5 - Danh mục giấy tờ tùy thân.

## Dịch vụ tra trạng thái xử lý hồ sơ – traTrangThaiHoSo

* Mục đích: Hàm kiểm tra trạng thái xử lý hồ sơ (dựa trên Số phiếu tiếp nhận hồ sơ đã được sinh trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của địa phương).
* Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
* Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ traTrangThaiHoSo** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_traTrangThaiHoSo |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "maDonVi": "",  "maHoSo": ""  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.3 |

* Giải thích các tham số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | maDonVi | Long | Mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ:  - Là mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký được ghi theo mã do Bộ tư pháp cung cấp trong dịch vụ danh mục;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. |
| 2 | maHoSo | String | Số phiếu tiếp nhận của hồ sơ trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử. |

## Dịch vụ kết quả đăng ký hồ sơ – ketQuaDangKyHS

* Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về kết quả đăng ký (dựa trên Số phiếu tiếp nhận hồ sơ đã được sinh trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của địa phương).
* Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
* Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ traTrangThaiHoSo** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_ketQuaDangKyHS |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "maDonVi": "",  "maHoSo": ""  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.4 |

* Giải thích các tham số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | maDonVi | Long | Mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ:  - Là mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký được ghi theo mã do Bộ tư pháp cung cấp;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. |
| 2 | maHoSo | String | Số phiếu tiếp nhận của hồ sơ trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử. |

## Dịch vụ lấy danh sách hồ sơ đã đăng ký – dsHoSoDangKy

* Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về danh sách hồ sơ đã đăng ký (lấy theo ngày cập nhật hồ sơ – là ngày hồ sơ được tạo mới trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp hoặc ngày hồ sơ được thay đổi thông tin gần nhất nếu hồ sơ đã được cập nhật, thay đổi nội dung).
* Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
* Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ dsHoSoDangKy** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_dsHoSoDangKy |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "module": "",  "ngayCapNhat": ""  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.5 |

* Giải thích các tham số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | module | String | Mã nghiệp vụ. |
| 2 | ngayCapNhat | Date | Ngày cập nhật hồ sơ – là ngày hồ sơ được tạo mới trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch hoặc ngày hồ sơ được thay đổi thông tin gần nhất nếu hồ sơ đã được cập nhật, thay đổi nội dung. |

## Dịch vụ trả thông tin chi tiết từng hồ sơ đã lưu – traHoSo

* Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về thông tin chi tiết của từng hồ sơ đã được lưu trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (lấy thông tin chi tiết qua ID của dữ liệu do Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cung cấp).
* Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
* Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ traHoSo** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_traHoSo |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "module": "",  "maHoSo": ""  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.6 |

* Giải thích các tham số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | module | String | Mã nghiệp vụ. |
| 2 | maHoSo | Long | Mã hồ sơ (ID của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch). |

## Dịch vụ trả thông tin chi tiết danh sách các hồ sơ – traDanhSachHoSo

* Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về thông tin chi tiết của một danh sách các hồ sơ đã được lưu trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (lấy thông tin chi tiết qua danh sách ID của dữ liệu do Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cung cấp).
* Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
* Mô tả chi tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| **URL kết nối tới dịch vụ traDanhSachHoSo** | |
| Url | Địa chỉ adapter (phần “THÔNG TIN KẾT NỐI”) |
| **Request header** | |
| Authorization | “Bearer access\_token”  Ví dụ:  *“Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”* |
| Content-Type | application/json |
| service-code | HoTichTuPhap\_traDanhSachHoSo |
| unit-code | admin |
| Method | POST |
| **Request body** | |
| body | {  "maTinh": "",  "module": "",  "dsMaHoSo": [""]  } |
| **Response body** | |
| body | Xem mục 4.2.7 |

* Giải thích các tham số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | module | String | Mã nghiệp vụ. |
| 2 | dsMaHoSo | Long[] | Danh sách mã hồ sơ (ID của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch). |

# MÔ TẢ CHI TIẾT KIỂU DỮ LIỆU

## Các dữ liệu về nghiệp vụ hộ tịch

### Dữ liệu đăng ký khai sinh

* Mã nghiệp vụ: **KS**.
* Tổng số trường thông tin bắt buộc trao đổi dữ liệu[[2]](#footnote-2): **21 / 65**.
* Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **22 / 65**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Danh mục |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (được sinh tự động sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}[[3]](#footnote-3). Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 6 | loaiDangKy | Long | Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đăng ký đúng hạn;  2 – Đăng ký lại;  3 – Ghi vào sổ việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài;  4 – Đăng ký quá hạn;  5 – Cấp lại bản chính giấy khai sinh.  Đối với các dữ liệu đăng ký theo quy định của Luật Hộ tịch (đăng ký từ ngày 01/01/2016):  - Khi nhận giá trị 1 hoặc 4 Hệ thống tự tính toán lại để điền chính xác thông là đăng ký đúng hạn hay quá hạn (quá 60 ngày kể từ ngày sinh đến ngày đăng ký);  - Giá trị 5 sẽ không được chấp nhận. | x | x |
| 7 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 8 | nguoiKy | String | Họ, chữ đệm, tên người ký Giấy khai sinh. |  |  |
| 9 | chucVuNguoiKy | String | Chức vụ người ký Giấy khai sinh. |  |  |
| 10 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh. |  |  |
| 11 | ghiChu | String | Ghi các thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc, giới tính và các thông tin thay đổi khác nếu có. |  |  |
| *Thông tin về người được đăng ký khai sinh* | | | | | |
| 12 | nksHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 13 | nksGioiTinh | Long | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ; 3 – Chưa xác định được giới tính. | x | x |
| 14 | nksNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 15 | nksNgaySinhBangChu | String | Ngày tháng năm sinh ghi bằng chữ. |  |  |
| 16 | nksNoiSinh | String | Nơi sinh chi tiết. |  |  |
| 17 | nksNoiSinhDVHC | String | Mã địa danh hành chính cấp tỉnh (ghi theo mã do Tổng cục Thống kê ban hành) hoặc mã quốc gia / vùng lãnh thổ (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2) nơi người được khai sinh sinh ra. |  | x |
| 18 | nksQueQuan | String | Quê quán. |  |  |
| 19 | nksDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người được khai sinh thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 20 | nksDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người được khai sinh có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nksDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nksDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người được khai sinh có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nksDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nksDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 21 | nksQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai sinh mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 22 | nksQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai sinh mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nksQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 23 | nksLoaiKhaiSinh | Long | Loại khai sinh, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đã xác định được cả cha lẫn mẹ;  2 – Chưa xác định được mẹ;  3 – Chưa xác định được cha;  4 – Chưa xác định được cả cha lẫn mẹ;  5 – Trẻ bị bỏ rơi. |  | x |
| 24 | nksPIN | String | Số định danh cá nhân |  |  |
| 25 | nksMatTich | Long | Tình trạng mất tích, nhận 1 trong các giá trị:  1 – Đã bị tuyên bố mất tích;  2 – Đã được hủy tuyên bố mất tích;  Để trống – Không có thông tin (giá trị mặc định – không bị tuyên bố mất tích). |  | x |
| 26 | nksMatTichNgayGhiChuTuyenBo | String | Ngày tháng năm được ghi chú vào sổ việc bị tuyên bố mất tích, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy:  - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất tích;  - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất tích lần 2 và chưa được hủy tuyên bố mất tích thì để trống thông tin ngày tháng năm được ghi chú hủy tuyên bố mất tích (xóa trắng dữ liệu nksMatTichNgayGhiChuHuyTuyenBo). |  |  |
| 27 | nksMatTichCanCuTuyenBo | String | Căn cứ tuyên bố mất tích (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc tuyên bố công dân bị mất tích, ngày có hiệu lực của văn bản).  - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất tích;  - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất tích lần 2 và chưa được hủy tuyên bố mất tích thì để trống thông tin căn cứ hủy tuyên bố mất tích (xóa trắng dữ liệu nksMatTichCanCuHuyTuyenBo). |  |  |
| 28 | nksMatTichNgayGhiChuHuyTuyenBo | String | Ngày tháng năm được ghi chú vào Sổ việc hủy tuyên bố mất tích, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố mất tích. |  |  |
| 29 | nksMatTichCanCuHuyTuyenBo | String | Căn cứ hủy tuyên bố mất tích (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc hủy tuyên bố công dân bị mất tích, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố mất tích. |  |  |
| 30 | nksHanCheNangLucHanhVi | Long | Tình trạng bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nhận 1 trong các giá trị:  1 – Đã bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  2 – Đã được tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.  Để trống – Không có thông tin (giá trị mặc định – không bị tuyên bố). |  | x |
| 31 | nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuTuyenBo | String | Ngày tháng năm được ghi chú vào Sổ việc bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy:  - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự lần 2 và chưa được hủy tuyên bố thì để trống thông tin ngày được ghi chú việc hủy tuyên bố (xóa trắng dữ liệu nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuHuyTuyenBo). |  |  |
| 32 | nksHanCheNangLucHanhViCanCuTuyenBo | String | Căn cứ tuyên bố tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc tuyên bố công dân bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự,, ngày có hiệu lực của văn bản).  - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự lần 2 và chưa được hủy tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì để trống thông tin căn cứ hủy tuyên bố mất tích (xóa trắng dữ liệu nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuHuyTuyenBo). |  |  |
| 33 | nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuHuyTuyenBo | String | Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. |  |  |
| 34 | nksHanCheNangLucHanhViNgayCanCuHuyTuyenBo | String | Căn cứ hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc hủy tuyên bố công dân bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. |  |  |
| *Thông tin về người mẹ* | | | | | |
| 35 | meHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người mẹ | x |  |
| 36 | meNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người mẹ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy | x |  |
| 37 | meDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người mẹ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 38 | meDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người mẹ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường meDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường meDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người mẹ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường meDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường meDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 39 | meQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người mẹ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 40 | meQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người mẹ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (meQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 41 | meLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 42 | meNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người mẹ. |  |  |
| 43 | meLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người mẹ.  Chỉ điền thông tin khi có thông tin về 1 trong 7 loại giấy tờ tùy thân được đánh mã từ 1 đến 7 (xem tại Mục 5.4) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. |  | x |
| 44 | meSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người mẹ. |  |  |
| *Thông tin về người cha* | | | | | |
| 45 | chaHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người cha. | x |  |
| 46 | chaNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người cha, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 47 | chaDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người cha thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 48 | chaDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người cha có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường chaDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường chaDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người cha có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường chaDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường chaDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 49 | chaQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người cha đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 50 | chaQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người cha đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (chaQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 51 | chaLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 52 | chaNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người cha. |  |  |
| 53 | chaLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người cha.  Chỉ điền thông tin khi có thông tin về 1 trong 7 loại giấy tờ tùy thân được đánh mã từ 1 đến 7 (xem tại Mục 5.4) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. |  | x |
| 54 | chaSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người cha. |  |  |
| *Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)* | | | | | |
| 55 | nycHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người đi khai. |  |  |
| 56 | nycQuanHe | String | Quan hệ với người được khai sinh. |  |  |
| 57 | nycLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4). |  | x |
| 58 | nycGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 59 | nycSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người đi khai. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. |  |  |
| 60 | nycNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 61 | nycNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai. |  |  |
| *Thông tin về giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp[[4]](#footnote-4)* | | | | | |
| 62 | soDangKyNuocNgoai | String | Số và tên của giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp. |  |  |
| 63 | ngayDangKyNuocNgoai | String | Ngày của giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 64 | cqNuocNgoaiDaDangKy | String | Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy khai sinh. |  |  |
| 65 | qgNuocNgoaiDaDangKy | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp giấy khai sinh (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). |  | x |

### Dữ liệu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

* Mã nghiệp vụ: **HN**.
* Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **16 / 37**.
* Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **8 / 37**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Danh mục** |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | ngayDangKy | String | Ngày cấp giấy xác nhận, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 6 | noiCap | String | Mã đơn vị hành chính của nơi cấp giấy xác nhận:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 7 | nguoiKy | String | Tên người ký Giấy xác nhận. |  |  |
| 8 | chucVuNguoi  Ky | String | Chức vụ người ký Giấy xác nhận. |  |  |
| 9 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện cấp giấy xác nhận. |  |  |
| 10 | ghiChu | String | Ghi các nội ghi chú thông tin trong trường hợp cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và các thông tin khác (nếu có). |  |  |
| *Thông tin về người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân* | | | | | |
| 11 | nxnHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 12 | nxnGioiTinh | String | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ. | x |  |
| 13 | nxnNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 14 | nxnDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người được cấp giấy xác nhận thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 15 | nxnDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người được cấp giấy xác nhận có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nxnDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nxnDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người được cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nxnDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nxnDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 16 | nxnQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được cấp giấy xác nhận đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 17 | nxnQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được cấp giấy xác nhận đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nxnQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 18 | nxnLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 19 | nxnNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người được xác nhận. |  |  |
| 20 | nxnLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người được xác nhận (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 21 | nxnGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người được xác nhận, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 22 | nxnSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người được xác nhận. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 23 | nxnNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người được xác nhận, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 24 | nxnNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được xác nhận. |  |  |
| 25 | nxnThoiGianCuTruTai | String | Mục “Trong thời gian cư trú tại:”. Chỉ ghi trong trường hợp công dân Việt Nam hiện tại đang cư trú tại nước ngoài đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thời gian cư trú tại Việt Nam trước đây hoặc trường hợp công dân Việt Nam cư trú trong nước đã từng đăng ký thường trú ở nhiều nơi khác nhau, nay đề nghị UBND cấp xã nơi đã thường trú trước đây cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi rõ nơi cư trú và thời gian cư trú. |  |  |
| 26 | nxnThoiGianCuTruTu | String | “Thời gian cư trú từ ngày”: Định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. |  |  |
| 27 | nxnThoiGianCuTruDen | String | “Thời gian cư trú đến ngày”: Định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. |  |  |
| 28 | nxnTinhTrangHonNhan | String | Chi tiết tình trạng hôn nhân. | x |  |
| 29 | nxnLoaiMucDichSuDung | Long | Nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Để đăng ký kết hôn trong nước (với người Việt Nam);  2 – Để đăng ký kết hôn trong nước (với người nước ngoài);  3 – Để đăng ký kết hôn ở nước ngoài (với người Việt Nam);  4 – Để đăng ký kết hôn ở nước ngoài (với người nước ngoài);  5 – Mục đích khác. | x | x |
| 30 | nxnMucDichSuDung | String | Chi tiết mục đích sử dụng. | x |  |
| Thông tin về người đề nghị cấp xác nhận tình trạng hôn nhân | | | | | |
| 31 | nycHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người đi khai. |  |  |
| 32 | nycQuanHe | String | Quan hệ với người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. |  |  |
| 33 | nycLoaiGiayToTuyThan | Số | Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4). |  | x |
| 34 | nycGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 35 | nycSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người đi khai. |  |  |
| 36 | nycNgayCapGiayToKhac | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 37 | nycNoiCapGiayToKhac | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai. |  |  |

### Dữ liệu đăng ký kết hôn

- Mã nghiệp vụ: **KH**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc có dữ liệu: **20 / 47**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **14 / 47**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** | **Danh mục** |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 6 | loaiDangKy | Long | Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đăng ký lần đầu;  2 – Đăng ký lại;  3 – Ghi vào sổ việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. | x | x |
| 7 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 8 | nguoiKy | String | Họ, chữ đệm, tên người ký Giấy chứng nhận kết hôn. |  |  |
| 9 | chucVuNguoi  Ky | String | Chức vụ người ký Giấy chứng nhận kết hôn. |  |  |
| 10 | ngayXacLapQuanHeHonNhan | String | Ngày xác lập quan hệ hôn nhân định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 11 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký kết hôn. |  |  |
| 12 | ghiChu | String | Ghi các thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch và các thông tin thay đổi khác (nếu có). |  |  |
| 13 | tinhTrangKetHon | Long | Tình trạng kết hôn, nhận 1 trong các giá trị:  1 – Đã ly hôn;  2 – Đã hủy việc kết hôn;  3 – Đã được công nhận việc kết hôn.  Để trống – Không có thông tin – ứng với đang trong giai đoạn hôn nhân. |  | x |
| 14 | huyKetHonNgayGhiChu | String | Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc ly hôn hoặc ngày hủy việc kết hôn, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn. |  |  |
| 15 | huyKetHonCanCu | String | Căn cứ của việc ly hôn / hủy việc kết hôn (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận có việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn. |  |  |
| 16 | congNhanKetHonNgayGhiChus | String | Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc công nhận việc kết hôn, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn. |  |  |
| 17 | congNhanKetHonCanCu | String | Căn cứ của việc công nhận việc kết hôn (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận trong đó có thông tin công nhận việc kết hôn, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã được công nhận việc kết hôn thông qua bản án hoặc quyết định hành chính xác nhận việc kết hôn. |  |  |
| *Thông tin về người chồng* | | | | | |
| 18 | chongHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người chồng. | x |  |
| 19 | chongNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 20 | chongDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người chồng thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 21 | chongDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người chồng có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường chongDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường chongDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người chồng có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường chongDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường chongDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 22 | chongQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 23 | chongQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (chongQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 24 | chongLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 25 | chongNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết về nơi thường trú/tạm trú của người chồng. |  |  |
| 26 | chongLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người chồng (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 27 | chongGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người chồng, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ được chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 28 | chongSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người chồng. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 29 | chongNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 30 | chongNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người chồng. |  |  |
| *Thông tin về người vợ* | | | | | |
| 31 | voHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người vợ. | x |  |
| 32 | voNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 33 | voDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người vợ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 34 | voDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người vợ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường voDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường voDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người vợ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường voDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường voDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 35 | voQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 36 | voQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (voQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 37 | voLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 38 | voNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người vợ. |  |  |
| 39 | voLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người vợ (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 40 | voGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người vợ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 41 | voSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người vợ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 42 | voNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 43 | voNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người vợ. |  |  |
| *Thông tin về giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp[[5]](#footnote-5)* | | | | | |
| 44 | soDangKyNuocNgoai | String | Số và tên của giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp. |  |  |
| 45 | ngayDangKyNuocNgoai | String | Ngày của giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 46 | cqNuocNgoaiDaDangKy | String | Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận kết hôn. |  |  |
| 47 | qgNuocNgoaiDaDangKy | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp giấy chứng nhận kết hôn (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). |  | x |

### Dữ liệu đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Mã nghiệp vụ: **CMC**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **21 / 53**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **14 / 53**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Danh mục |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | quyetDinhSo | String | Số quyết định công nhận cha, mẹ, con.  Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016. |  |  |
| 6 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 7 | loaiDangKy | Long | Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đăng ký mới;  2 – Ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. | x | x |
| 8 | loaiXacNhan | Long | Loại xác nhận, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Cha nhận con;  2 – Mẹ nhận con;  3 – Con nhận cha;  4 – Con nhận mẹ. | x |  |
| 9 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 10 | nguoiKy | String | Tên người ký Quyết định / Trích lục công nhận cha, mẹ, con. |  |  |
| 11 | chucVuNguoi  Ky | String | Chức vụ người ký Quyết định / Trích lục công nhận cha, mẹ, con. |  |  |
| 12 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con. |  |  |
| 13 | ghiChu | String | Ghi các nội dung thay đổi (nếu có). |  |  |
| *Thông tin về người cha / mẹ* | | | | | |
| 14 | cmHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên của cha / mẹ. | x |  |
| 15 | cmNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của cha / mẹ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 16 | cmDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Cha / mẹ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 17 | cmDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp cha / mẹ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường cmDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường cmDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp cha / mẹ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường cmDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường cmDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 18 | cmQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà cha / mẹ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 19 | cmQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà cha / mẹ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nnQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 20 | cmQueQuan | String | Quê quán của cha / mẹ. |  |  |
| 21 | cmLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 22 | cmNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của cha / mẹ. |  |  |
| 23 | cmLoaiGiayToTuyThan | Số | Loại giấy tờ tùy thân của người nhận là cha mẹ con (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 24 | cmGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của cha / mẹ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 25 | cmSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của cha / mẹ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 26 | cmNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của cha / mẹ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 27 | cmNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của cha / mẹ. |  |  |
| Thông tin về người con | | | | | |
| 28 | ncHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người con. | x |  |
| 29 | ncNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người con, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 30 | ncDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người con thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 31 | ncDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người con có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường ncDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường ncDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người con có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường ncDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường ncDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 32 | ncQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người con đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 33 | ncQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người con đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (ncQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 34 | ncQueQuan | String | Quê quán của người con. |  |  |
| 35 | ncLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 36 | ncNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người con. |  |  |
| 37 | ncLoaiGiayToTuyThan | Số | Loại giấy tờ tùy thân của người con (xem chi tiết tại Mục 5.4).  Trường hợp này chấp nhận giấy tờ tùy thân là Giấy khai sinh (khi con dưới 14 tuổi) và Giấy chứng sinh (khi đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký cha / mẹ nhận con). Khi đó danh mục Loại giấy tờ bổ sung thêm các loại giấy tờ:  10 – Giấy khai sinh;  11 – Giấy chứng sinh. | x | x |
| 38 | ncGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người con, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 39 | ncSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người con. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 40 | ncNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người con, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 41 | ncNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người con. |  |  |
| *Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)* | | | | | |
| 42 | nycHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người đi khai. |  |  |
| 43 | nycQHNguoiDuocNhan | String | Quan hệ với người được nhận là cha, mẹ, con[[6]](#footnote-6). |  |  |
| 44 | nycQHNguoiNhan | String | Quan hệ với người nhận là cha, mẹ, con[[7]](#footnote-7). |  |  |
| 45 | nycLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4). |  | x |
| 46 | nycGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 47 | nycSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người đi khai. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. |  |  |
| 48 | nycNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 49 | nycNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai. |  |  |
| *Thông tin về giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp[[8]](#footnote-8)* | | | | | |
| 50 | soDangKyNuocNgoai | String | Số và tên của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp. |  |  |
| 51 | ngayDangKyNuocNgoai | String | Ngày của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 52 | cqNuocNgoaiDaDangKy | String | Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận cha, mẹ, con. |  |  |
| 53 | qgNuocNgoaiDaDangKy | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp chứng nhận cha mẹ con (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). |  | x |

### Dữ liệu ghi chú việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài

- Mã nghiệp vụ: **LH**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **25 / 40**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **12 / 40**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Danh mục |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 6 | loaiGhiSo | Long | Loại ghi chú, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Ghi chú ly hôn;  2 – Ghi chú hủy việc kết hôn. | x | x |
| 7 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi ghi chú:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 8 | nguoiKy | String | Họ, chữ đệm, tên người ký Trích lục ghi chú ly hôn / hủy việc kết hôn. |  |  |
| 9 | chucVuNguoiKy | String | Chức vụ người ký Trích lục ghi chú ly hôn / hủy việc kết hôn. |  |  |
| 10 | ngayXacLapQuanHeHonNhan | String | Ngày xác lập quan hệ hôn nhân định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 11 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện ghi chú việc ly hôn / hủy việc kết hôn. |  |  |
| 12 | ghiChu | String | Ghi các thông tin thay đổi, sửa chữa (nếu có). |  |  |
| *Thông tin về người chồng* | | | | | |
| 13 | chongHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người chồng. | x |  |
| 14 | chongNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 15 | chongQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 16 | chongQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (chongQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 17 | chongLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 18 | chongNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết về nơi thường trú/tạm trú của người chồng. |  |  |
| 19 | chongLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người chồng (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 20 | chongGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người chồng, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ được chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 21 | chongSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người chồng. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 22 | chongNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 23 | chongNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người chồng. |  |  |
| *Thông tin về người vợ* | | | | | |
| 24 | voHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người vợ. | x |  |
| 25 | voNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 26 | voQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 27 | voQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (voQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 28 | voLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 29 | voNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người vợ. |  |  |
| 30 | voLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người vợ (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 31 | voGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người vợ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 32 | voSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người vợ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 33 | voNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 34 | voNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người vợ. |  |  |
| *Thông tin về giấy đăng ký kết hôn; văn bản xác nhận việc ly hôn / hủy kết hôn do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài thực hiện* | | | | | |
| 35 | khNoiDangKyKetHon | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký kết hôn trước đây:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 36 | khSoDangKyKetHon | String | Số đăng ký kết hôn. | x |  |
| 37 | khNgayDangKyKetHon | String | Ngày đăng ký kết hôn, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. | x |  |
| 38 | lhTenGiayXacNhanHuyKetHon | String | Tên của giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp. | x |  |
| 38 | lhSoGiayXacNhanHuyKetHon | String | Số của giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp. | x |  |
| 39 | lhCoQuanCapGiayXacNhanHuyKetHon | String | Tên cơ quan đã cấp giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn. | x |  |
| 40 | lhNuocNgoaiCapGiayXacNhanHuyKetHon | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |

### Dữ liệu đăng ký giám hộ

- Mã nghiệp vụ: **GH**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **22 / 59**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **15 / 59**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Danh mục |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | quyetDinhSo | String | Số quyết định công nhận việc giám hộ.  Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016. |  |  |
| 6 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 7 | loaiDangKy | Long | Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đăng ký mới;  2 – Ghi vào sổ việc giám hộ đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. | x | x |
| 8 | loaiGiamHo | Long | Loại giám hộ, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đăng ký giám hộ cử;  2 – Đăng ký giám hộ đương nhiên. |  |  |
| 9 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 10 | nguoiKy | String | Tên người ký Trích lục giám hộ / Quyết định công nhận giám hộ. |  |  |
| 11 | chucVuNguoi  Ky | String | Chức vụ người ký Trích lục giám hộ / Quyết định công nhận giám hộ. |  |  |
| 12 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký giám hộ. |  |  |
| 13 | ghiChu | String | Ghi các nội dung thay đổi (nếu có). |  |  |
| 14 | tinhTrangGiamHo | Long | Tình trạng chấm dứt việc giám hộ, nhận 1 trong các giá trị:  1 – Đã chấm dứt giám hộ;  2 – Được công nhận việc giám hộ.  Để trống – mặc định đang trong thời kỳ giám hộ. |  | x |
| 15 | chamDutGiamHoNgayGhiChu | String | Ngày tháng năm ghi chú việc chấm dứt giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu đã chấm dứt việc giám hộ. |  |  |
| 16 | chamDutGiamHoCanCu | String | Căn cứ của việc chấm dứt giám hộ (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận trong đó có thông tin công nhận việc chấm dứt giám hộ, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu đã chấm dứt việc giám hộ. |  |  |
| 17 | congNhanGiamHoNgayGhiChu | String | Ngày tháng năm ghi chú việc công nhận giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu đã chấm dứt việc giám hộ. |  |  |
| 18 | congNhanGiamHoCanCu | String | Căn cứ của việc ghi chú công nhận giám hộ (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận trong đó có thông tin công nhận việc giám hộ, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu đã tiến hành thủ tục công nhận việc giám hộ. |  |  |
| *Thông tin về người giám hộ* | | | | | |
| 19 | nghHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 20 | nghGioiTinh | String | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ. | x |  |
| 21 | nghNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 22 | nghDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 23 | nghDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 24 | nghQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 25 | nghQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 26 | nghLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 27 | nghNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người giám hộ. |  |  |
| 28 | nghLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 29 | nghGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ. Chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 30 | nghSoGiayToTuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 31 | nghNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 32 | nghNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ. |  |  |
| *Thông tin về người được giám hộ* | | | | | |
| 33 | dghHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 34 | dghGioiTinh | String | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ. | x |  |
| 35 | dghNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 36 | dghNoiSinh | String | Nơi sinh của người được giám hộ. |  |  |
| 37 | dghDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người được giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 38 | dghDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 39 | dghQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 40 | dghQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (dghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 41 | dghLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 42 | dghNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người được giám hộ. |  |  |
| 43 | dghLoaiGiayToTuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 44 | dghGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 45 | dghSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người được giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 46 | dghNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 47 | dghNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ. |  |  |
| 48 | dghLyDoCanGiamHo | String | Lý do cần giám hộ.  Bắt buộc ghi thông tin với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016. |  |  |
| *Thông tin về người đi đăng ký giám hộ (người yêu cầu)* | | | | | |
| 49 | nycHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người đi khai. |  |  |
| 50 | nycQuanHe | String | Quan hệ với người được giám hộ. |  |  |
| 51 | nycLoaiGiay ToTuyThan | Số | Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4). |  | x |
| 52 | nycGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 53 | nycSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người đi khai. |  |  |
| 54 | nycNgayCapGiayToKhac | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 55 | nycNoiCapGiayToKhac | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai. |  |  |
| *Thông tin về văn bản xác nhận việc giám hộ do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp[[9]](#footnote-9)* | | | | | |
| 56 | soDangKyNuocNgoai | String | Số và tên của văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ. |  |  |
| 57 | ngayDangKy  NuocNgoai | String | Ngày cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 58 | cqNuocNgoai  DaDangKy | String | Tên cơ quan nước ngoài đã cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ. |  |  |
| 59 | qgNuocNgoaiDaDangKy | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). |  | x |

### Dữ liệu đăng ký chấm dứt giám hộ

- Mã nghiệp vụ: **TGH**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc trao đổi dữ liệu: **25 / 52**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **13 / 52**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Danh mục |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (được sinh tự động sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | quyetDinhSo | String | Số quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ.  Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016. |  |  |
| 6 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 7 | loaiGiamHo | Long | Loại giám hộ, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Chấm dứt giám hộ cử;  2 – Chấm dứt giám hộ đương nhiên. |  |  |
| 8 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 9 | nguoiKy | String | Tên người ký Trích lục chấm dứt giám hộ / Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ. |  |  |
| 10 | chucVuNguoi  Ky | String | Chức vụ người ký Trích lục chấm dứt giám hộ / Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ. |  |  |
| 11 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ. |  |  |
| 12 | ghiChu | String | Ghi các nội dung thay đổi (nếu có). |  |  |
| *Thông tin về người giám hộ* | | | | | |
| 13 | nghHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 14 | nghGioiTinh | String | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ. | x |  |
| 15 | nghNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 16 | nghDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 17 | nghDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 18 | nghQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 19 | nghQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 20 | nghLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 21 | nghNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người giám hộ. |  |  |
| 22 | nghLoaiGiayTo TuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 23 | nghGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ. Chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 24 | nghSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 25 | nghNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 26 | nghNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ. |  |  |
| *Thông tin về người được giám hộ* | | | | | |
| 27 | dghHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 28 | dghGioiTinh | String | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ. | x |  |
| 29 | dghNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 30 | dghNoiSinh | String | Nơi sinh của người được giám hộ. |  |  |
| 31 | dghDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người được giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 32 | dghDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 33 | dghQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 34 | dghQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (dghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 35 | dghLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 36 | dghNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người được giám hộ. |  |  |
| 37 | dghLoaiGiayTo TuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 38 | dghGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 39 | dghSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người được giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 40 | dghNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 41 | dghNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ. |  |  |
| 42 | dghLyDoChamDutGiamHo | String | Lý do chấm dứt giám hộ. | x |  |
| *Thông tin về trích lục đăng ký giám hộ giám hộ* | | | | | |
| 43 | ghNoiDangKyGiamHo | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký giám hộ trước đây:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 44 | ghSoDangKyGiamHo | String | Số đăng ký giám hộ. | x |  |
| 45 | ghNgayDangKyKetHon | String | Ngày đăng ký giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. | x |  |
| Thông tin về người đi đăng ký chấm dứt giám hộ (người yêu cầu) | | | | | |
| 46 | nycHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người đi khai. |  |  |
| 47 | nycQuanHe | String | Quan hệ với người được giám hộ. |  |  |
| 48 | nycLoaiGiay ToTuyThan | Số | Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4). |  | x |
| 49 | nycGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 50 | nycSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người đi khai. |  |  |
| 51 | nycNgayCapGiayToKhac | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 52 | nycNoiCapGiayToKhac | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai. |  |  |

### Dữ liệu đăng ký khai tử

- Mã nghiệp vụ: **KT**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc trao đổi dữ liệu: **15 / 49**.

- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **11 / 49**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Danh mục |
| 1 | id | Long | Mã của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (được sinh tự động sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (Đã hoàn thành – Lưu chính thức). |  |  |
| *Các trường thông tin cơ bản* | | | | | |
| 2 | so | String | Số đăng ký trong sổ:  - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm.  - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}. | x |  |
| 3 | quyenSo | String | Quyển số, định dạng dữ liệu {{Quyển số}}/ {{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010. | x |  |
| 4 | trangSo | String | Số trang trong sổ đăng ký:  - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9…;  - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)… tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9. | x |  |
| 5 | ngayDangKy | String | Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015. | x |  |
| 6 | loaiDangKy | Số | Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Đăng ký đúng hạn;  2 – Đăng ký lại;  3 – Ghi vào sổ việc khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;  4 – Đăng ký quá hạn.  Đối với các dữ liệu đăng ký theo quy định của Luật Hộ tịch (đăng ký từ ngày 01/01/2016) khi nhận giá trị 1 hoặc 4 Hệ thống tự tính toán lại để điền chính xác thông là đăng ký đúng hạn hay quá hạn (quá 15 ngày kể từ ngày chết đến ngày đăng ký). | x | x |
| 7 | noiDangKy | String | Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:  - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố;  - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. | x | x |
| 8 | nguoiKy | String | Tên người ký Trích lục khai tử. |  |  |
| 9 | chucVuNguoi  Ky | String | Chức vụ người ký Trích lục khai tử. |  |  |
| 10 | nguoiThucHien | String | Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử. |  |  |
| 11 | ghiChu | String | Ghi các nội dung thay đổi (nếu có). |  |  |
| *Thông tin về người được khai tử* | | | | | |
| 12 | nktHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên. | x |  |
| 13 | nktGioiTinh | String | Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ. | x |  |
| 14 | nktNgaySinh | String | Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 15 | nktDanToc | Long | Mã dân tộc:  - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);  - Ví dụ: Người được khai tử thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. | x | x |
| 16 | nktDanTocKhac | String | Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:  - Trường hợp người được khai tử có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nktDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nktDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;  - Trường hợp người được khai tử có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nktDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nktDanTocKhac ghi “Mã lai”. |  |  |
| 17 | nktQuocTich | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai tử đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). | x | x |
| 18 | nktQuocTichKhac | String[] | Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai tử đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3… (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2).  Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3… thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nktQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam). |  | x |
| 19 | nktLoaiCuTru | Long | Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin. | x | x |
| 20 | nktNoiCuTru | String | Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú cuối cùng của người được khai tử. |  |  |
| 21 | nktLoaiGiayTo TuyThan | Long | Loại giấy tờ tùy thân của người chết (xem chi tiết tại Mục 5.4). | x | x |
| 22 | nktGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người được khai tử, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 23 | nktSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người được khai tử. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số. | x |  |
| 24 | nktNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người được khai tử, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 25 | nktNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được khai tử. |  |  |
| 26 | nktNgayChet | String | Ngày tháng năm chết, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. | x |  |
| 27 | nktGioPhutChet | String | Giờ, phút chết, định dạng hh:mm. Ví dụ: Chết vào hồi 06 giờ 32 phút thì ghi 06:32. |  |  |
| 28 | nktNoiChet | String | Địa chỉ nơi chết. |  |  |
| 29 | nktNguyen  NhanChet | String | Nguyên nhân chết. |  |  |
| 30 | nktTinhTrangTuyenBoViecChet | Long | Tình trạng tuyên bố việc chết, nhận 1 trong các giá trị:  1 – Bị tuyên bố là đã chết;  2 – Đã được hủy tuyên bố việc chết.  Để trống – Không có thông tin (giá trị mặc định – đã được khai tử). |  | x |
| 31 | nktNgayGhiChuTuyenBoViecChet | String | Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc bị tuyên bố là đã chết, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu người khai được khai tử bị tuyên bố là đã chết. |  |  |
| 32 | nktCanCuTuyenBoViecChet | String | Căn cứ của việc tuyên bố công dân đã chết (ghi thông tin bản án hoặc giấy xác nhận trong đó có việc tuyên bố công dân đã chết, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu công dân đã được tuyên bố là đã chết. |  |  |
| 33 | nktNgayGhiChuHuyTuyenBoViecChet | String | Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc được hủy tuyên bố việc chết, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.  Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố việc chết. |  |  |
| 34 | nktCanCuHuyTuyenBoViecChet | String | Căn cứ của việc hủy tuyên bố công dân đã chết (ghi thông tin bản án hoặc giấy xác nhận trong đó có việc hủy tuyên bố công dân đã chết, ngày có hiệu lực của văn bản).  Trường này là bắt buộc nếu công dân đã được hủy tuyên bố là đã chết. |  |  |
| *Thông tin về giấy báo tử* | | | | | |
| 35 | gbtLoai | Long | Loại giấy báo tử, nhận 1 trong các giá trị sau đây:  1 – Giấy báo tử;  2 – Giấy xác nhận việc thi hành án tử hình;  3 – Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án về việc tuyên bố một người là đã chết;  4 – Văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giảm định của Cơ quan giám định pháp y;  5 – Văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan y tế cấp huyện;  6 – Biên bản xác nhận việc chết;  7 – Văn bản xác nhận việc chết của người làm chứng. |  | x |
| 36 | gbtSo | String | Số của Giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế giấy báo tử. |  |  |
| 37 | gbtNgay | String | Ngày của Giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế giấy báo tử, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. |  |  |
| 38 | gbtCoQuanCap | String | Ghi tên cơ quan cấp giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế giấy báo tử. |  |  |
| *Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)* | | | | | |
| 39 | nycHoTen | String | Họ, chữ đệm, tên người đi khai. |  |  |
| 40 | nycQuanHe | String | Quan hệ với người chết. |  |  |
| 41 | nycLoaiGiay ToTuyThan | Số | Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4). |  | x |
| 42 | nycGiayToKhac | String | Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng). |  |  |
| 43 | nycSoGiayTo TuyThan | String | Số của giấy tờ tuỳ thân của người đi khai. |  |  |
| 44 | nycNgayCapGiayToTuyThan | String | Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 45 | nycNoiCapGiayToTuyThan | String | Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai. |  |  |
| *Thông tin về trích lục khai tử do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp[[10]](#footnote-10)* | | | | | |
| 46 | soDangKyNuocNgoai | String | Số và tên của trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp. |  |  |
| 47 | ngayDangKy  NuocNgoai | String | Ngày cấp trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. |  |  |
| 48 | cqNuocNgoai  DaDangKy | String | Tên cơ quan nước ngoài đã cấp trích lục khai tử. |  |  |
| 49 | qgNuocNgoaiDaDangKy | String | Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp trích lục khai tử (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO\_3166-2). |  | x |

## Cấu trúc thông điệp dữ liệu hồ sơ hộ tịch

### Cấu trúc thông điệp dữ liệu hộ tịch dưới dạng XML

Cấu trúc này được áp dụng khi tích hợp dữ liệu đăng ký hộ tịch vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch thông qua dịch vụ dangKyHoTich:

<?xml version="1.0" encoding="utf-8"?>

<hotich>

<hoso>

<id><![CDATA [ ID của dữ liệu, để trống nếu chưa biết ]]></id>

<so><![CDATA [ Số đăng ký của hồ sơ thứ nhất ]]></so>

<quyenSo>…</quyenSo>

<trangSo>…</trangSo>

… //Các trường thông tin được mô tả như trong mục 3.1 ứng với hồ sơ thứ nhất

<hoso>

</hotich>

**Lưu ý:** Trong quá trình trao đổi dữ liệu đối với từng hồ sơ đăng ký hộ tịch, thẻ **<hoso>** tương ứng phải chứa tối thiểu các trường thông tin được đánh dấu là bắt buộc trao đổi dữ liệu (danh sách chi tiết xem tại Mục 3.1). Đối với các trường thông tin còn lại, tùy theo nhu cầu quản lý, các địa phương có thể bổ sung thêm vào thẻ **<hoso>** tương ứng của hồ sơ cần trao đổi dữ liệu trên cơ sở danh sách các trường thông tin đã được liệt kê chi tiết tại Mục 3.1.

### Cấu trúc thông điệp dữ liệu hộ tịch dưới dạng JSON

Cấu trúc này được áp dụng khi chia sẻ dữ liệu đăng ký hộ tịch đã được hoàn thành việc lưu chính thức trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cho các Hệ thống thông tin, Phần mềm ứng dụng có nhu cầu:

1. Kết quả lấy dữ liệu thông qua dịch vụ dsHoSoDangKy:

[

{

"id":"…",

"maDonVi":"…"

}, //Hồ sơ thứ nhất

{

" id":"…",

"maDonVi":"…"

}, //Hồ sơ thứ hai…

…

]

1. Kết quả lấy dữ liệu thông qua dịch vụ traHoSo và traDanhSachHoSo:

[

{

"id":"…",

"so":"…",

"quyenSo":"…",

"trangSo":"…",

…

}, //Hồ sơ thứ nhất

{

"id":"…",

"so":"…",

"quyenSo":"…",

"trangSo":"…",

…

}, //Hồ sơ thứ hai… nếu lấy danh sách qua dịch vụ traDanhSachHoSo

…

]

**Lưu ý:** Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp sẽ trả về đầy đủ các trường thông tin tương ứng đã được liệt kê tại Mục 3.1.

# CẤU TRÚC THÔNG TIN DỊCH VỤ TRẢ VỀ

## Mã đáp ứng HTTP

|  |  |
| --- | --- |
| **HTTP code** | **Ghi chú** |
| 200 | Yêu cầu http thành công |
| 401 | Đăng nhập hệ thống không thành công |
| 404 | Địa chỉ http yêu cầu không tồn tại |
| 405 | Sai phương thức đầu vào |
| 500 | Sai cấu trúc tham số đầu vào |

## Mã đáp ứng dịch vụ và chuỗi kết quả nhận được

### Dịch vụ dangKyHoTich

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Gửi thông tin thành công | Khuyết |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi |
| *Biệt lệ (Exception):* Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0 | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập | |
| 106 | AGENCY\_ID\_INCORRECT - Mã đơn vị không chính xác. | |
| 500 | DATA\_INCORRECT – *Hệ thống thông tin chủ động đưa ra lỗi chi tiết.* | |

### Dịch vụ danhMuc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Giao dịch thành công | Chuỗi JSON mô tả dữ liệu danh mục. Cấu trúc JSON phụ thuộc từng loại danh mục. |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi |
| ***Biệt lệ (Exception):***Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là **0** | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập | |
| 302 | DATA\_TYPE\_INVALID - Loại dữ liệu danh mục không hợp lệ | |

### Dịch vụ traTrangThaiHoSo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Đã tiếp nhận hồ sơ, chờ xử lý | Khuyết. |
| 2 | Hồ sơ cần bổ sung thông tin: … (trả về chi tiết thông tin cần bổ sung) | Khuyết. |
| 3 | Hồ sơ đủ điều kiện giải quyết | Khuyết. |
| 4 | Đã hoàn thành đăng ký | Khuyết. |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi. |
| *Biệt lệ (Exception):* Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0 | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác. | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập. | |
| 106 | AGENCY\_ID\_INCORRECT - Mã đơn vị không chính xác. | |
| 201 | RECORD\_NOT\_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận. | |

### Dịch vụ ketQuaDangKyHS

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Giao dịch thành công | Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2). |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi. |
| *Biệt lệ (Exception):* Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0 | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác. | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập. | |
| 106 | AGENCY\_ID\_INCORRECT - Mã đơn vị không chính xác. | |
| 200 | RECORD\_UNCOMPLETE – Hồ sơ chưa hoàn thành đăng ký. | |
| 201 | RECORD\_NOT\_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận. | |

### Dịch vụ dsHoSoDangKy

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Giao dịch thành công | Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2). |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi. |
| *Biệt lệ (Exception):* Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0 | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác. | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập. | |
| 108 | PROVINCE\_ID\_INCORRECT – Mã tỉnh không chính xác. | |

### Dịch vụ traHoSo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Giao dịch thành công | Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2). |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi. |
| *Biệt lệ (Exception):* Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0 | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác. | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập. | |
| 108 | PROVINCE\_ID\_INCORRECT – Mã tỉnh không chính xác. | |
| 200 | RECORD\_UNCOMPLETE – Hồ sơ chưa hoàn thành đăng ký. | |
| 201 | RECORD\_NOT\_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận. | |

### Dịch vụ traDanhSachHoSo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** | **Giá trị** |
| 1 | Giao dịch thành công | Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2). |
| 0 | Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành | Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi. |
| *Biệt lệ (Exception):* Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0 | | |
| **Mã lỗi** | **Mô tả lỗi** | |
| 100 | AUTHEN\_ERROR - Mã xác thực không chính xác. | |
| 101 | IP\_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập. | |
| 108 | PROVINCE\_ID\_INCORRECT – Mã tỉnh không chính xác. | |
| 201 | RECORD\_NOT\_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận. | |

# DỮ LIỆU DANH MỤC

## Về cách ghi tên quốc gia tại địa danh hành chính thuộc quê quán, nơi sinh, nơi chết, nơi cư trú và ghi thông tin quốc tịch của công dân

* Cách ghi tên quốc gia: Ghi theo tên quốc gia được ghi trong danh mục quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân hoặc trên cơ sở tên tiếng Anh được ghi theo Tiêu chuẩn ISO-3166-2 về danh mục các quốc gia trên thế giới;
* Cách ghi quốc tịch của công dân: Áp dụng tiêu chuẩn ISO\_3166-2, ghi mã quốc gia / vùng lãnh thổ mà công dân mang quốc tịch (gồm 2 ký tự). Ví dụ: Quốc tịch **Việt Nam** ghi **VN**, quốc tịch **Hoa Kỳ** ghi **US**, quốc tịch **Thái Lan** ghi **TH**… Trường hợp chưa rõ quốc tịch của công dân thì ghi là **Null**;
* Địa chỉ tham chiếu: <https://en.wikipedia.org/wiki/ISO_3166-2>.

## Về cách ghi tên dân tộc của công dân

* Theo Danh mục các dân tộc Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có 54 nhóm dân tộc chính, trong đó, mỗi nhóm dân tộc chính lại được chia thành nhiều nhóm dân tộc nhỏ ứng với các tên gọi khác nhau. Hiện nay, Tổng cục Thống kê mới đánh mã cho 54 nhóm dân tộc chính mà chưa đánh mã cho các nhóm dân tộc nhỏ, trong khi tên dân tộc của công dân trong các giấy tờ tùy thân đa phần là theo nhóm dân tộc nhỏ. Chính vì vậy, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp sẽ công bố danh mục các dân tộc được áp dụng trên Hệ thống;
* Dữ liệu dân tộc được gán trong các hồ sơ đăng ký hộ tịch của mỗi công dân là mã của nhóm dân tộc nhỏ trong trường hợp tên dân tộc trong giấy tờ tùy thân của công dân thuộc nhóm dân tộc nhỏ, là mã nhóm chính nếu trường hợp tên dân tộc trong giấy tờ tùy thân của công dân thuộc nhóm dân tộc chính, bên cạnh đó:
* Trường hợp công dân có quốc tịch nước ngoài và muốn ghi tên dân tộc chưa có trong danh mục vào hồ sơ: Khi đó, trường **tên dân tộc** tương ứng chọn mã của dân tộc “Người nước ngoài”, sau đó, trường **tên dân tộc khác** sẽ ghi tên chính xác của dân tộc đã được ghi trên giấy tờ tùy thân của công dân;
* Trường hợp công dân có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi tên dân tộc chưa có trong danh mục vào hồ sơ: Khi đó, trường **tên dân tộc** tương ứng chọn mã của dân tộc “Khác”, sau đó, trường **tên dân tộc khác** sẽ ghi tên chính xác của dân tộc đã được ghi trên giấy tờ tùy thân của công dân;
* Trường hợp chưa rõ tên dân tộc của công dân thì ghi là **Null**.
* Địa chỉ tham chiếu: Các Hệ thống thông tin, Phần mềm ứng dụng có nhu cầu sử dụng danh mục dân tộc của Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ lấy danh mục từ hàm **danhMuc** ứng với tham số **loaiDanhMuc** là **3**.

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=727>

<http://www.cema.gov.vn/gioi-thieu/cong-dong-54-dan-toc.htm>

## Về cách ghi tên địa danh hành chính của Việt Nam, nơi đăng ký các hồ sơ hộ tịch, mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ

* Ghi theo mã đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê công bố. Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. Ví dụ: Cơ quan đăng ký là **UBND phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội** ghi mã **00019**;
* Địa chỉ tham chiếu: <http://www.gso.gov.vn/dmhc2015/Default.aspx>.

## Về cách ghi Loại giấy tờ tùy thân

Loại giấy tờ tùy thân của công dân được ghi là một trong các mã số dưới đây tương ứng với loại giấy tờ thực tế của công dân:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã** | **Loại giấy tờ** |
| 1 | Giấy Chứng minh nhân dân |
| 2 | Hộ chiếu |
| 3 | Thẻ thường trú |
| 4 | Thẻ căn cước công dân |
| 5 | Giấy chứng minh Quân đội nhân dân |
| 6 | Giấy chứng minh Sĩ quan quân đội |
| 7 | Giấy chứng minh Công an nhân dân |
| 8 | Giấy tờ khác bao gồm các loại giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp hoặc các loại giấy tờ *(có dán ảnh và thông tin cá nhân)* do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp. |

**Lưu ý:** Riêng đối với trường hợp người con trong dữ liệu đăng ký nhận cha, mẹ, con bổ sung thêm 02 loại giấy tờ là Giấy khai sinh (khi con dưới 14 tuổi) và Giấy chứng sinh (khi đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký cha / mẹ nhận con). Khi đó danh mục Loại giấy tờ tùy thân được bổ sung thêm các loại giấy tờ sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã** | **Loại giấy tờ** |
| 10 | Giấy khai sinh. |
| 11 | Giấy chứng sinh. |

# XÂY DỰNG DỊCH VỤ NHẬN TRẠNG THÁI HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH VÀ HỒ SƠ CẤP THẺ BHYT CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI

## Dịch vụ nhận trạng thái hồ sơ khai sinh

### Cấu trúc gói tin gửi đến

* Mục đích: Sau khi công chức tư pháp hộ tịch xử lý, cập nhật thông tin hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền thông tin tới dịch vụ cập nhật trạng thái hồ sơ trên hệ thống một cửa địa phương.
* Định dạng gói tin: JSON ARRAY như ví dụ dưới đây

[{

"maHoSo":"sample1",

"trangThai":"sample2",

"moTaTrangThai":"sample3",

"maDonViHanhChinh":"sample4",

"timeStamp":1555472239

},

{

"maHoSo":"sample5",

"trangThai":"sample6",

"moTaTrangThai":"sample7",

"maDonViHanhChinh":"sample8",

"timeStamp":1555472239

}]

* Mô tả cấu trúc gói tin :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** |
| maHoSo | Chuỗi ký tự | Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền vào số phiếu tiếp nhận trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của hồ sơ cần cập nhật trạng thái | x |
| trangThai | Chuỗi ký tự | Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền vào mã trạng thái hiện tại của hồ sơ | x |
| moTaTrangThai | Chuỗi ký tự | Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền vào nội dung thông tin mô tả về trạng thái của hồ sơ |  |
| maDonViHanhChinh | Chuỗi ký tự | Mã tỉnh theo tổng cục thống kê | x |
| timeStamp | Số | Thời gian phát sinh trạng thái hồ sơ | x |

### Cấu trúc gói tin trả về

* Định dạng kiểu dữ liệu trả về: JSON. Ví dụ

{

"code":"200",

"message":"Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công"

}

* Mô tả cấu trúc gói tin

|  |  |
| --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** |
| 200 | Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công |
| 500 | Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi kết nối cơ sở dữ liệu |
| 501 | Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi không xác định |

## Dịch vụ nhận trạng thái hồ sơ cấp thẻ bhyt cho trẻ dưới 6 tuổi

### Cấu trúc gói tin gửi đến

* Method: POST
* Định dạng gói tin: JSON ARRAY như ví dụ dưới đây

[{

"pin":"sample1",

"trangThai":"sampled",

"tienTrinh":"sample",

"moTa":"sample3",

"maTinh":"sample4",

"maHuyen":"sample4",

"maXa":"sample6",

"timeStamp": 1555472239

},

{

"pin":"sample1",

"trangThai":"sampled",

"tienTrinh":"sample",

"moTa":"sample3",

"maTinh":"sample4",

"maHuyen":"sample4",

"maXa":"sample6",

"timeStamp": 1555472239

}]

* Mô tả cấu trúc gói tin :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc** |
| pin | Chuỗi ký tự | Mã số định danh cá nhân do Bộ công an cấp  **Tối đa 15 ký tự** | x |
| trangThai | Chuỗi ký tự | Trạng thái cấp thẻ  0- Chưa cấp thẻ  1- Đã cấp thẻ | x |
| tienTrinh | Số | Tiến độ thực hiện  1- Dữ liệu không hợp lệ  2- Đã nhận dữ liệu cấp thẻ  3- Đã cấp mã số BHXH  4- Đã chuyển số liệu qua GDĐT  5- Đã tạo phát sinh  6- Đã cấp, in thẻ |  |
| moTa | Chuỗi ký tự | Mô tả trạng thái kèm theo nếu có, không có đặt giá trị rỗng |  |
| maTinh | Chuỗi ký tự | Mã tỉnh theo tổng cục thống kê | x |
| maHuyen | Chuỗi ký tự | Mã huyện theo tổng cục thống kê nếu có, không có đặt giá trị rỗng |  |
| maXa | Chuỗi ký tự | Mã xã theo tổng cục thống kê nếu có, không có đặt giá trị rỗng |  |
| timeStamp | Số | Thời gian phát sinh trạng thái hồ sơ | x |

### Cấu trúc gói tin trả về:

* Định dạng kiểu dữ liệu trả về: JSON. Ví dụ

{

"code":"200",

"message":"Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công"

}

* Mô tả cấu trúc gói tin

|  |  |
| --- | --- |
| **Trạng thái** | **Mô tả trạng thái** |
| 200 | Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công |
| 500 | Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi kết nối cơ sở dữ liệu |
| 501 | Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi không xác định |

1. Xem tại Phần 3 đối với từng loại dữ liệu tương ứng. [↑](#footnote-ref-1)
2. Đối với các trường thông tin còn lại: Xem hướng dẫn tại **Mục 3.2.1**. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trường hợp hết năm nhưng chưa dùng hết sổ thì được phép ghi tiếp số của năm tiếp theo do đó, có một số trường hợp số của năm sau nhưng ghi trong sổ của năm trước. Chẳng hạn số 12 đăng ký năm 2017 nhưng của quyển số 02/2016 [↑](#footnote-ref-3)
4. Các trường thông tin về giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc số hóa nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài”. [↑](#footnote-ref-4)
5. Các trường thông tin về giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc số hóa nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài”. [↑](#footnote-ref-5)
6. Áp dụng với mẫu sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con được ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch. [↑](#footnote-ref-6)
7. Áp dụng với mẫu sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con được ban hành kèm theo Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp Về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch. [↑](#footnote-ref-7)
8. Các trường thông tin về giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc số hóa nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài”. [↑](#footnote-ref-8)
9. Các trường thông tin về văn bản xác nhận việc giám hộ do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc giám hộ đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”. [↑](#footnote-ref-9)
10. Các trường thông tin về trích lục khai tử do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”. [↑](#footnote-ref-10)